



tiáo xì

调戏

verb · to flirt with, to harass

Example Sentences

tā tiáo xì le nà gè nǚ hái
他调戏了那个女孩。

He harassed that girl.

tiáo xì tā rén shì bù dào dé de xíng wéi
调戏他人是不道德的行为。

Harassing others is immoral behavior.

tā yīn wèi tiáo xì tóng shì bèi kāi chú le
他因为调戏同事被开除了。

He was fired for harassing a colleague.

Trace each character, then write the word on your own.

调	调	调	调	调	调	调	调	调	调	调
调	调									
戏	戏	戏	戏	戏	戏	戏	戏	戏		